

Toán

Héc-tô-mét vuông. Đề-ca-mét vuông. Mi-li-mét vuông

- Ghi nhớ :
- $$1\text{cm}^2 = 100\text{mm}^2 \quad ; \quad 1\text{mm}^2 = \frac{1}{100} \text{cm}^2$$
- $$1\text{ha} = 1\text{hm}^2 \quad ; \quad 1\text{ha} = 10\,000\text{m}^2$$

Lớn hơn mét vuông			Mét vuông	Bé hơn mét vuông		
km^2	hm^2	dam^2	m^2	dm^2	cm^2	mm^2
1km^2 $= 100\text{hm}^2$	1hm^2 $= 100\text{dam}^2$ $= \frac{1}{100} \text{km}^2$	1dam^2 $= 100\text{m}^2$ $= \frac{1}{100} \text{hm}^2$	1m^2 $= 100\text{dm}^2$ $= \frac{1}{100} \text{dam}^2$	1dm^2 $= 100\text{cm}^2$ $= \frac{1}{100} \text{m}^2$	1cm^2 $= 100\text{mm}^2$ $= \frac{1}{100} \text{dm}^2$	1mm^2 $= \frac{1}{100} \text{cm}^2$

- Mỗi đơn vị đo diện tích gấp 100 lần đơn vị bé hơn liền kề.
- Mỗi đơn vị đo diện tích bằng $\frac{1}{100}$ đơn vị lớn hơn liền kề.

Bài 1.

$5\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{mm}^2$

$1\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

$12\text{km}^2 = \dots\dots\dots \text{hm}^2$

$5\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

$1\text{hm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$12\text{m}^2 \, 9\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

Bài 2.

$800\text{mm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

$3400\text{dm}^2 = \dots\dots \text{m}^2$

$12\,000\text{hm}^2 = \dots\dots\dots \text{km}^2$

$90\,000\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{hm}^2$

$150\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2 \dots\dots\dots \text{cm}^2$

$2010\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{dam}^2 \dots\dots\dots \text{m}^2$

